

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 21/09/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	27.462	0.04%	33.776.491	
2	ADC	0%	0	343.492	8.63%	-343.492	
3	ALT	49%	3.024.536	196.515	3.18%	2.828.021	
4	AMC	49%	1.396.500	80.500	2.82%	1.316.000	
5	AME	50%	32.600.000	1.463.465	2.24%	31.136.535	
6	AMV	0%	0	672.153	0.51%	-672.153	
7	API	49%	41.201.148	397.951	0.47%	40.803.197	
8	APS	100%	83.000.000	742.437	0.89%	82.257.563	
9	ARM	49%	1.524.528	3.232	0.10%	1.521.296	
10	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
11	BAB	30%	250.027.993	14.629	0%	250.013.364	
12	BAB122030	100%	54.500	0	0%	54.500	
13	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
14	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
15	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
16	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
17	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
18	BAF122029	100%	3.000.000	1.343.636	44.79%	1.656.364	
19	BAX	49%	4.018.000	1.432.688	17.47%	2.585.312	
20	BBS	49%	2.940.000	34.525	0.58%	2.905.475	
21	BCC	49%	60.372.807	928.099	0.75%	59.444.708	
22	BCF	0%	0	0	0%	0	
23	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	
24	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
25	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
26	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
27	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
28	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BID122003	100%	10.524.298	105.100	1%	10.419.198	
30	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
31	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
32	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
33	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
34	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
35	BKC	49%	5.751.486	16.527	0.14%	5.734.959	
36	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
37	BNA	0%	0	171.887	0.69%	-171.887	
38	BPC	49%	1.862.000	57.860	1.52%	1.804.140	
39	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
40	BST	49%	539.000	4.826	0.44%	534.174	
41	BTS	49%	60.544.330	170.678	0.14%	60.373.652	
42	BTW	49%	4.586.400	2.029.819	21.69%	2.556.581	
43	BVB122028	100%	9.677.400	0	0%	9.677.400	
44	BVS	100%	72.233.937	5.901.033	8.17%	66.332.904	
45	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
46	C69	49%	30.281.986	4.780	0.01%	30.277.206	
47	CAG	0%	0	32.200	0.23%	-32.200	
48	CAN	50%	2.500.000	1.319.920	26.4%	1.180.080	
49	CAP	0%	0	123.874	1.23%	-123.874	
50	CCR	49%	12.005.890	14.800	0.06%	11.991.090	
51	CDN	0%	0	20.342.047	20.55%	-20.342.047	
52	CEO	49%	126.096.592	11.626.672	4.52%	114.469.920	
53	CET	49%	2.964.500	9.530	0.16%	2.954.970	
54	CIA	30%	5.912.971	216.353	1.1%	5.696.618	
55	CII120018	100%	5.000.000	456.770	9.14%	4.543.230	
56	CII121006	100%	5.900.000	139.961	2.37%	5.760.039	
57	CII121029	100%	5.000.000	2.653.077	53.06%	2.346.923	
58	CII42013	100%	372.517	7.994	2.15%	364.523	
59	CJC	30%	1.200.000	21.600	0.54%	1.178.400	
60	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
61	CLH	49%	5.880.000	353.260	2.94%	5.526.740	
62	CLM	0%	0	0	0%	0	
63	CMC	0%	0	48.172	1.06%	-48.172	
64	CMS	0%	0	4.020	0.02%	-4.020	
65	CPC	49%	2.108.494	310.350	7.21%	1.798.144	
66	CSC	0%	0	15.558	0.05%	-15.558	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CTB	49%	6.703.200	58.661	0.43%	6.644.539	
68	CTC	49%	7.741.963	157.971	1%	7.583.992	
69	CTD122015	100%	475	190	40%	285	
70	CTG121030	100%	30.207.100	1.042.000	3.45%	29.165.100	
71	CTG121031	100%	34.922.000	642.789	1.84%	34.279.211	
72	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	(*)
73	CTG123019	100%	30.000.000	10.100	0.03%	29.989.900	(*)
74	CTP	49%	5.928.996	114.985	0.95%	5.814.011	
75	CTT	49%	2.301.701	18.000	0.38%	2.283.701	
76	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
77	CVN	0%	0	3.040	0.01%	-3.040	
78	CVT122007	100%	1.000.000	51.700	5.17%	948.300	
79	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
80	CVT122009	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
81	CX8	0%	0	6.325	0.30%	-6.325	
82	D11	0%	0	2.000	0.03%	-2.000	
83	DAD	0%	0	1.612.204	32.24%	-1.612.204	
84	DAE	0%	0	11.242	0.75%	-11.242	
85	DC2	50%	3.778.170	185.108	2.45%	3.593.062	
86	DDG	50%	29.919.943	2.618.700	4.38%	27.301.243	
87	DHP	49%	4.651.178	64.600	0.68%	4.586.578	
88	DHT	49%	36.231.468	20.078.727	27.15%	16.152.741	
89	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
90	DL1	49%	52.055.686	3.369.610	3.17%	48.686.076	
91	DNC	0%	0	21.295	0.33%	-21.295	
92	DNP	50%	59.454.956	280.484	0.24%	59.174.472	
93	DP3	0%	0	213.111	0.99%	-213.111	
94	DPC	49%	1.096.267	39.880	1.78%	1.056.387	
95	DS3	49%	5.228.167	39.300	0.37%	5.188.867	
96	DST	0%	0	19.550	0.06%	-19.550	
97	DTC	0%	0	168.141	1.68%	-168.141	
98	DTD	49%	21.025.306	859.754	2%	20.165.552	
99	DTG	50%	3.157.964	6.593	0.10%	3.151.371	
100	DTK	35%	238.968.616	100.750	0.01%	238.867.866	
101	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
102	DVM	0%	0	0	0%	0	
103	DXP	0%	0	675.912	1.24%	-675.912	
104	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	EBS	49%	5.007.547	834.829	8.17%	4.172.718	
106	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
107	EID	0%	0	3.008.802	20.06%	-3.008.802	
108	EVS	100%	164.800.618	88.425	0.05%	164.712.193	
109	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
110	GDW	49%	4.655.000	558.004	5.87%	4.096.996	
111	GEG121022	100%	7.000.000	1.650.602	23.58%	5.349.398	
112	GIC	49%	5.938.800	759.600	6.27%	5.179.200	
113	GKM	50%	15.717.118	898	0%	15.716.220	
114	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
115	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	GLT	0%	0	385.572	3.69%	-385.572	
117	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
118	GMX	50%	4.520.348	588.510	6.51%	3.931.838	
119	HAD	49%	1.960.000	412.016	10.3%	1.547.984	
120	HAT	49%	1.530.270	100.954	3.23%	1.429.316	
121	HBS	49%	16.169.990	25.032	0.08%	16.144.958	
122	HCC	49%	3.194.107	802.070	12.3%	2.392.037	
123	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
124	HDA	0%	0	79.973	0.29%	-79.973	
125	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
126	HGM	49%	6.174.000	27.300	0.22%	6.146.700	
127	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
128	HJS	49%	10.289.951	39.628	0.19%	10.250.323	
129	HKT	49%	3.006.164	19.490	0.32%	2.986.674	
130	HLC	49%	12.453.447	1.889.131	7.43%	10.564.316	
131	HLD	49%	9.800.000	1.042.360	5.21%	8.757.640	
132	HMH	49%	6.467.925	309.350	2.34%	6.158.575	
133	HMR	0%	0	0	0%	0	
134	HOM	49%	36.636.874	1.013.516	1.36%	35.623.358	
135	HTC	0%	0	223.950	1.36%	-223.950	
136	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
137	HUT	50%	174.315.982	6.753.386	1.94%	167.562.596	
138	HVT	49%	5.384.148	340.080	3.09%	5.044.068	
139	ICG	49%	9.800.000	1.247.562	6.24%	8.552.438	
140	IDC	49%	161.699.965	39.557.437	11.99%	122.142.528	
141	IDJ	50%	86.745.096	1.125.882	0.65%	85.619.214	
142	IDV	30%	9.354.442	5.950.630	19.08%	3.403.812	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	INC	49%	980.000	181.900	9.1%	798.100	
144	INN	49%	8.820.000	854.780	4.75%	7.965.220	
145	IPA	50%	106.917.887	1.096.248	0.51%	105.821.639	
146	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
147	IVS	100%	69.350.000	48.236.239	69.55%	21.113.761	
148	KDM	49%	3.479.000	566	0.01%	3.478.434	
149	KHS	0%	0	42.930	0.36%	-42.930	
150	KKC	49%	2.548.000	229.037	4.4%	2.318.963	
151	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
152	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.802	25.29%	2.845.198	
154	KSF	50%	150.000.000	0	0%	150.000.000	
155	KSQ	49%	14.700.000	178.600	0.60%	14.521.400	
156	KST	49%	2.936.089	29.600	0.49%	2.906.489	
157	KSV	0%	0	300	0%	-300	
158	KTS	49%	2.484.300	5.950	0.12%	2.478.350	
159	KTT	0%	0	19.405	0.66%	-19.405	
160	L14	49%	15.121.162	81.688	0.26%	15.039.474	
161	L18	0%	0	1.300	0%	-1.300	
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
163	L43	49%	1.715.000	35.900	1.03%	1.679.100	
164	L61	0%	0	360.064	4.75%	-360.064	
165	L62	0%	0	0	0%	0	
166	LAS	49%	55.299.636	199.748	0.18%	55.099.888	
167	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
168	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
169	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
170	LHC	50%	7.200.000	2.666.880	18.52%	4.533.120	
171	LIG	0%	0	948	0%	-948	
172	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	
173	LPB121036	100%	1.731.000	750.000	43.33%	981.000	
174	LPB122010	100%	16.022.095	440	0%	16.021.655	
175	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
176	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
177	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
178	MAC	49%	7.418.475	152.014	1%	7.266.461	
179	MAS	30%	1.280.304	642.463	15.05%	637.841	
180	MBG	49%	58.907.084	252.134	0.21%	58.654.950	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBS	49%	186.490.627	2.310.692	0.61%	184.179.935	
182	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
183	MCF	49%	5.281.140	163.614	1.52%	5.117.526	
184	MCO	49%	2.010.925	80.005	1.95%	1.930.920	
185	MDC	49%	10.494.989	3.901.453	18.22%	6.593.536	
186	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
187	MEL	49%	7.350.000	1.300	0.01%	7.348.700	
188	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
189	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
190	MKV	49%	2.450.018	155.961	3.12%	2.294.057	
191	MML121021	100%	19.999.800	3.302.531	16.51%	16.697.269	
192	MSN120007	100%	1.000.000	31.508	3.15%	968.492	
193	MSN120008	100%	5.000.000	68.325	1.37%	4.931.675	
194	MSN120009	100%	5.000.000	44.011	0.88%	4.955.989	
195	MSN120010	100%	5.000.000	98.235	1.96%	4.901.765	
196	MSN120011	100%	5.000.000	565.664	11.31%	4.434.336	
197	MSN120012	100%	5.000.000	400.696	8.01%	4.599.304	
198	MSN121013	100%	5.000.000	764.329	15.29%	4.235.671	
199	MSN121014	100%	5.000.000	533.330	10.67%	4.466.670	
200	MSN121015	100%	4.000.000	615.083	15.38%	3.384.917	
201	MSN123008	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
202	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
203	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
204	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
205	MSR11808	100%	15.000.000	153.423	1.02%	14.846.577	
206	MST	49%	37.242.107	200.408	0.26%	37.041.699	
207	MVB	49%	51.450.000	81.120	0.08%	51.368.880	
208	NAG	50%	15.823.270	454.359	1.44%	15.368.911	
209	NAP	49%	10.543.428	400	0%	10.543.028	
210	NBC	49%	18.129.570	1.467.271	3.97%	16.662.299	
211	NBP	49%	6.304.095	154.300	1.2%	6.149.795	
212	NBW	25%	2.725.000	486.300	4.46%	2.238.700	
213	NDN	50%	35.828.968	1.386.591	1.94%	34.442.377	
214	NDX	49%	4.893.902	54.401	0.54%	4.839.501	
215	NET	49%	10.975.203	214.854	0.96%	10.760.349	
216	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
217	NHC	49%	1.490.355	477.718	15.71%	1.012.637	
218	NPM11911	100%	5.000.000	62.818	1.26%	4.937.182	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
220	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
221	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000	(*)
222	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	(*)
223	NRC	50%	46.298.881	4.826.471	5.21%	41.472.410	
224	NSH	49%	10.139.784	62.900	0.30%	10.076.884	
225	NST	49%	5.488.981	353.103	3.15%	5.135.878	
226	NTH	49%	5.293.005	10.400	0.10%	5.282.605	
227	NTP	50%	64.787.667	23.099.891	17.83%	41.687.776	
228	NVB	9%	50.414.002	42.853.727	7.65%	7.560.275	
229	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
230	OCH	49%	98.000.000	19.500	0.01%	97.980.500	
231	ONE	49%	3.900.551	445.755	5.6%	3.454.796	
232	PBP	49%	2.351.762	9.405	0.20%	2.342.357	
233	PCE	49%	4.900.000	97.412	0.97%	4.802.588	
234	PCG	49%	9.246.300	9.188.320	48.69%	57.980	
235	PCH	0%	0	0	0%	0	
236	PCT	0%	0	720	0%	-720	
237	PDB	50%	4.454.990	10.790	0.12%	4.444.200	
238	PEN	0%	0	1.300	0.03%	-1.300	
239	PGN	50%	4.225.470	664.302	7.86%	3.561.168	
240	PGS	0%	0	554.912	1.11%	-554.912	
241	PGT	49%	4.528.482	4.528.398	49%	84	
242	PHN	50%	3.626.955	3.559.113	49.06%	67.842	
243	PIA	0%	0	475.703	12.2%	-475.703	
244	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
245	PJC	49%	3.590.194	34.899	0.48%	3.555.295	
246	PLC	49%	39.591.431	1.002.275	1.24%	38.589.156	
247	PMB	49%	5.880.000	217.000	1.81%	5.663.000	
248	PMC	49%	4.572.960	334.174	3.58%	4.238.786	
249	PMP	49%	2.058.000	28.400	0.68%	2.029.600	
250	PMS	0%	0	393.812	5.45%	-393.812	
251	POT	49%	9.520.702	14.585	0.08%	9.506.117	
252	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
253	PPP	49%	4.311.995	441.230	5.01%	3.870.765	
254	PPS	49%	7.350.000	4.377.350	29.18%	2.972.650	
255	PPT	0%	0	0	0%	0	
256	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PRC	49%	588.000	21.500	1.79%	566.500	
258	PRE	100%	104.400.000	569.956	0.55%	103.830.044	
259	PSC	49%	3.528.000	20.966	0.29%	3.507.034	
260	PSD	0%	0	158.288	0.38%	-158.288	
261	PSE	49%	6.125.000	32.100	0.26%	6.092.900	
262	PSI	49%	29.322.237	9.151.250	15.29%	20.170.987	
263	PSW	49%	8.330.000	353.258	2.08%	7.976.742	
264	PTD	50%	1.600.000	591.077	18.47%	1.008.923	
265	PTI	100%	80.395.709	30.172.414	37.53%	50.223.295	
266	PTS	49%	2.728.320	422.030	7.58%	2.306.290	
267	PV2	49%	18.301.500	70.000	0.19%	18.231.500	
268	PVB	49%	10.583.999	37.885	0.18%	10.546.114	
269	PVC	0%	0	305.153	0.61%	-305.153	
270	PVG	49%	17.885.000	1.834.505	5.03%	16.050.495	
271	PVI	100%	234.241.867	139.495.663	59.55%	94.746.204	
272	PVS	49%	234.203.482	97.005.849	20.3%	137.197.633	
273	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
274	QHD	49%	2.707.110	16.680	0.30%	2.690.430	
275	QST	0%	0	0	0%	0	
276	QTC	0%	0	460.775	17.07%	-460.775	
277	RCL	0%	0	142.953	1.03%	-142.953	
278	S55	49%	4.900.000	43.633	0.44%	4.856.367	
279	S99	0%	0	238.242	0.25%	-238.242	
280	SAF	50%	6.023.295	429.274	3.56%	5.594.021	
281	SBT121002	100%	3.510.397	855.210	24.36%	2.655.187	
282	SCG	49%	41.650.000	18.310	0.02%	41.631.690	
283	SCI	0%	0	225.910	0.89%	-225.910	
284	SD5	49%	12.739.925	494.615	1.9%	12.245.310	
285	SD6	49%	17.038.089	468.331	1.35%	16.569.758	
286	SD9	49%	16.774.660	825.455	2.41%	15.949.205	
287	SDA	0%	0	12.677	0.05%	-12.677	
288	SDC	49%	1.278.757	86.231	3.3%	1.192.526	
289	SDG	49%	4.968.598	28.866	0.28%	4.939.732	
290	SDN	51%	774.291	340.465	22.43%	433.826	
291	SDT	49%	20.938.832	556.528	1.3%	20.382.304	
292	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
293	SEB	0%	0	33.732	0.11%	-33.732	
294	SED	0%	0	763.199	7.63%	-763.199	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
296	SGC	100%	7.147.580	64.189	0.90%	7.083.391	
297	SGD	49%	2.027.130	27.400	0.66%	1.999.730	
298	SGH	49%	6.058.409	41.664	0.34%	6.016.745	
299	SHE	49%	4.696.900	127.509	1.33%	4.569.391	
300	SHN	49%	63.507.502	14.559	0.01%	63.492.943	
301	SHS	49%	398.446.806	93.048.018	11.44%	305.398.788	
302	SJ1	0%	0	24.472	0.10%	-24.472	
303	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
304	SLS	49%	4.798.053	52.863	0.54%	4.745.190	
305	SMN	0%	0	6.800	0.15%	-6.800	
306	SMT	0%	0	4.274	0.08%	-4.274	
307	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
308	SPI	49%	8.239.350	202.500	1.2%	8.036.850	
309	SRA	0%	0	170.854	0.40%	-170.854	
310	SSM	49%	2.695.501	251.759	4.58%	2.443.742	
311	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
312	STP	49%	3.942.414	71.909	0.89%	3.870.505	
313	SVN	49%	10.290.000	658.100	3.13%	9.631.900	
314	SZB	0%	0	2.061.010	6.87%	-2.061.010	
315	TA9	0%	0	2.006.222	16.15%	-2.006.222	
316	TAR	0%	0	61.806	0.08%	-61.806	
317	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
318	TC6	49%	15.923.091	361.350	1.11%	15.561.741	
319	TDN	49%	14.425.157	137.459	0.47%	14.287.698	
320	TDT	49%	11.709.301	16.219	0.07%	11.693.082	
321	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
322	TFC	49%	8.246.697	5.392.440	32.04%	2.854.257	
323	THB	49%	5.598.039	714.410	6.25%	4.883.629	
324	THD	49%	188.649.986	1.119.883	0.29%	187.530.103	
325	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
326	THT	35%	8.599.168	1.101.400	4.48%	7.497.768	
327	TIG	49%	86.243.177	20.730.515	11.78%	65.512.662	
328	TJC	49%	4.214.000	36.020	0.42%	4.177.980	
329	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
330	TKG	0%	0	0	0%	0	
331	TKU	100%	6.596.372	3.337.436	50.6%	3.258.936	
332	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TMC	49%	6.076.000	220.342	1.78%	5.855.658	
334	TMX	49%	2.940.000	427.890	7.13%	2.512.110	
335	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
336	TNG	49%	55.626.270	21.051.017	18.54%	34.575.253	
337	TNG122017	100%	3.000.000	2.016.556	67.22%	983.444	
338	TOT	25%	1.511.121	262.446	4.34%	1.248.675	
339	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
340	TPP	50%	22.500.000	77.154	0.17%	22.422.846	
341	TSB	70%	4.721.836	155.400	2.3%	4.566.436	
342	TTC	49%	2.936.250	525.362	8.77%	2.410.888	
343	TTH	49%	18.313.674	122.620	0.33%	18.191.054	
344	TTL	49%	20.534.920	3.210	0.01%	20.531.710	
345	TTT	0%	0	112.800	2.47%	-112.800	
346	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
347	TV3	50%	4.758.651	26.142	0.27%	4.732.509	
348	TV4	0%	0	150.947	0.76%	-150.947	
349	TVC	30%	35.583.201	231.922	0.20%	35.351.279	
350	TVD	49%	22.031.803	2.046.137	4.55%	19.985.666	
351	TXM	49%	3.430.000	62.688	0.90%	3.367.312	
352	UNI	0%	0	236.834	1.52%	-236.834	
353	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
354	V21	0%	0	4.600	0.04%	-4.600	
355	VBA121033	100%	1.769.146	5.500	0.31%	1.763.646	
356	VBA122001	100%	100.000.000	135.400	0.14%	99.864.600	
357	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	(*)
358	VBC	49%	3.674.986	141.755	1.89%	3.533.231	
359	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
360	VC2	50%	23.599.705	59.245	0.13%	23.540.460	
361	VC3	0%	0	7.615	0.01%	-7.615	
362	VC6	49%	4.311.942	914.130	10.39%	3.397.812	
363	VC7	50%	24.022.796	10.630	0.02%	24.012.166	
364	VC9	49%	8.330.000	305.750	1.8%	8.024.250	
365	VCC	0%	0	2.900	0.02%	-2.900	
366	VCM	0%	0	0	0%	0	
367	VCS	49%	78.400.000	4.594.949	2.87%	73.805.051	
368	VDL	49%	7.182.003	102.877	0.70%	7.079.126	
369	VE1	49%	2.940.000	1.538.100	25.64%	1.401.900	
370	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
372	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
373	VE8	49%	882.000	12.800	0.71%	869.200	
374	VFS	100%	120.000.000	9.700	0.01%	119.990.300	
375	VGP	49%	4.025.199	105.113	1.28%	3.920.086	
376	VGS	49%	23.729.681	172.386	0.36%	23.557.295	
377	VHE	0%	0	0	0%	0	
378	VHL	49%	12.250.000	498.769	2%	11.751.231	
379	VHM121024	100%	22.800.000	378.732	1.66%	22.421.268	
380	VHM121025	100%	20.900.000	207.061	0.99%	20.692.939	
381	VIC121003	100%	15.150.000	164.555	1.09%	14.985.445	
382	VIC121004	100%	10.000.000	120.698	1.21%	9.879.302	
383	VIC121005	100%	18.600.000	42.478	0.23%	18.557.522	
384	VIF	0%	0	0	0%	0	
385	VIG	100%	45.133.300	536.523	1.19%	44.596.777	
386	VIT	50%	25.000.000	168.594	0.34%	24.831.406	
387	VLA	0%	0	64.505	3.23%	-64.505	
388	VMC	0%	0	107.302	0.50%	-107.302	
389	VMS	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
390	VNC	49%	5.144.977	217.087	2.07%	4.927.890	
391	VND122013	100%	4.000.000	596.900	14.92%	3.403.100	
392	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
393	VNF	49%	15.540.781	132.984	0.42%	15.407.797	
394	VNG122002	100%	5.000.000	39.405	0.79%	4.960.595	
395	VNR	49%	73.861.193	41.980.630	27.85%	31.880.563	
396	VNT	49%	8.182.753	1.743.079	10.44%	6.439.674	
397	VRE12007	100%	20.000.000	1.744.992	8.72%	18.255.008	
398	VSA	0%	0	577.805	4.1%	-577.805	
399	VSM	49%	1.643.948	42.030	1.25%	1.601.918	
400	VTC	49%	2.222.001	517.700	11.42%	1.704.301	
401	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
402	VTJ	49%	5.586.000	16.400	0.14%	5.569.600	
403	VTV	49%	15.287.914	104.950	0.34%	15.182.964	
404	VTZ	51%	21.930.000	20.950	0.05%	21.909.050	
405	WCS	49%	1.225.000	724.044	28.96%	500.956	
406	WSS	49%	24.647.000	1.053.300	2.09%	23.593.700	
407	X20	49%	8.452.500	35.500	0.21%	8.417.000	
SÀN HOSE							

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
1	AAA	100%	382.274.496	7.688.221	2.01%	374.586.275	
2	AAM	49%	6.049.741	110.076	0.89%	5.939.665	
3	AAT	50%	35.409.551	338.870	0.48%	35.070.681	
4	ABR	100%	20.000.000	9.727.800	48.64%	10.272.200	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	49%	7.049.731	258.332	1.8%	6.791.399	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.224.553	7.83%	-8.224.553	
9	ACG	50%	75.393.973	58.094.875	38.53%	17.299.098	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.312.841	2.62%	18.520.035	
11	ADG	65%	13.897.338	10.305.083	48.2%	3.592.255	
12	ADP	100%	23.039.850	191.640	0.83%	22.848.210	
13	ADS	50%	29.197.363	105.678	0.18%	29.091.685	
14	AGG	50%	62.559.184	6.698.728	5.35%	55.860.456	
15	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
16	AGR	100%	215.391.309	700.345	0.33%	214.690.964	
17	ANV	49%	65.434.416	5.167.760	3.87%	60.266.656	
18	APC	49%	9.859.483	3.059.175	15.2%	6.800.308	
19	APG	100%	153.621.942	2.225.417	1.45%	151.396.525	
20	APH	100%	243.884.268	68.235.172	27.98%	175.649.096	
21	ASG	30%	22.696.167	667.004	0.88%	22.029.163	
22	ASM	49%	164.898.108	6.720.919	2%	158.177.189	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	20.328.129	45.17%	1.721.871	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	150.823	0.11%	71.609.177	
27	BBC	50%	9.376.343	156.245	0.83%	9.220.098	
28	BCE	49%	17.150.000	440.977	1.26%	16.709.023	
29	BCG	50%	266.733.811	9.412.469	1.76%	257.321.342	
30	BCM	49%	507.150.000	25.042.749	2.42%	482.107.251	
31	BFC	49%	28.012.316	276.778	0.48%	27.735.538	
32	BHN	49%	113.582.000	40.738.700	17.57%	72.843.300	
33	BIC	49%	57.465.678	52.547.595	44.81%	4.918.083	
34	BID	30%	1.517.557.144	870.097.348	17.2%	647.459.796	
35	BKG	50%	34.099.991	140.720	0.21%	33.959.271	
36	BMC	49%	6.072.388	783.668	6.32%	5.288.720	
37	BMI	49%	53.715.752	35.918.604	32.77%	17.797.148	
38	BMP	100%	81.860.938	67.862.275	82.9%	13.998.663	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
39	BRC	50%	6.187.498	93.320	0.75%	6.094.178	
40	BSI	100%	202.783.127	75.598.892	37.28%	127.184.235	
41	BTP	49%	29.637.944	5.671.626	9.38%	23.966.318	
42	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
43	BVH	49%	363.738.154	195.515.060	26.34%	168.223.094	
44	BWE	49%	94.530.800	35.344.222	18.32%	59.186.578	
45	C32	50%	7.515.072	465.323	3.1%	7.049.749	
46	C47	0%	0	14.867	0.04%	-14.867	
47	CACB2302	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
48	CACB2303	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
49	CAV	49%	28.224.000	134.444	0.23%	28.089.556	
50	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
51	CCL	50%	26.599.789	728.955	1.37%	25.870.834	
52	CDC	49%	10.774.470	792.141	3.6%	9.982.329	
53	CFPT2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
54	CFPT2303	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
55	CFPT2304	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
56	CFPT2305	100%	2.000.000	1.000	0.05%	1.999.000	
57	CFPT2306	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
58	CFPT2307	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
59	CFPT2308	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
60	CFPT2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
61	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
62	CFPT2311	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
63	CFPT2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
64	CHDB2301	100%	3.000.000	2.497.100	83.24%	502.900	
65	CHDB2302	100%	2.000.000	1.805.300	90.27%	194.700	
66	CHDB2303	100%	2.000.000	1.870.200	93.51%	129.800	
67	CHDB2304	100%	2.000.000	1.966.000	98.3%	34.000	
68	CHDB2305	100%	2.000.000	1.783.600	89.18%	216.400	
69	CHDB2306	100%	2.000.000	1.880.500	94.03%	119.500	
70	CHP	0%	0	5.606.756	3.82%	-5.606.756	
71	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
72	CHPG2227	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
73	CHPG2302	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
74	CHPG2306	100%	24.000.000	450.700	1.88%	23.549.300	
75	CHPG2307	100%	8.000.000	6.617.800	82.72%	1.382.200	
76	CHPG2308	100%	8.000.000	7.141.600	89.27%	858.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
77	CHPG2309	100%	18.000.000	52.000	0.29%	17.948.000	
78	CHPG2310	100%	8.000.000	6.186.700	77.33%	1.813.300	
79	CHPG2311	100%	8.000.000	7.551.400	94.39%	448.600	
80	CHPG2312	100%	8.000.000	7.847.600	98.1%	152.400	
81	CHPG2313	100%	8.000.000	7.668.900	95.86%	331.100	
82	CHPG2314	100%	3.000.000	140.000	4.67%	2.860.000	
83	CHPG2315	100%	3.000.000	45.500	1.52%	2.954.500	
84	CHPG2316	100%	3.000.000	2.610.400	87.01%	389.600	
85	CHPG2317	100%	3.000.000	2.752.200	91.74%	247.800	
86	CHPG2318	100%	3.000.000	818.200	27.27%	2.181.800	
87	CHPG2319	100%	3.000.000	1.677.200	55.91%	1.322.800	
88	CHPG2320	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
89	CHPG2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
90	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
91	CHPG2323	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
92	CHPG2324	100%	40.000.000	20.000	0.05%	39.980.000	
93	CHPG2325	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
94	CHPG2326	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
95	CHPG2327	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
96	CHPG2328	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
97	CHPG2329	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
98	CHPG2330	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
99	CIG	0%	0	14.913	0.05%	-14.913	
100	CII	40%	113.607.805	23.427.568	8.25%	90.180.237	
101	CKG	0%	0	19.461	0.02%	-19.461	
102	CLC	49%	12.841.715	670.239	2.56%	12.171.476	
103	CLL	49%	16.660.000	3.460.001	10.18%	13.199.999	
104	CLW	49%	6.370.000	625.690	4.81%	5.744.310	
105	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
106	CMBB2304	100%	1.500.000	529.600	35.31%	970.400	
107	CMBB2305	100%	1.500.000	460.200	30.68%	1.039.800	
108	CMBB2306	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
109	CMBB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
110	CMBB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
111	CMBB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
112	CMBB2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
113	CMBB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
114	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
115	CMBB2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
116	CMG	50%	75.298.016	64.168.715	42.61%	11.129.301	
117	CMSN2301	100%	4.000.000	776.600	19.42%	3.223.400	
118	CMSN2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
119	CMSN2303	100%	3.000.000	568.400	18.95%	2.431.600	
120	CMSN2304	100%	3.000.000	631.700	21.06%	2.368.300	
121	CMSN2305	100%	3.000.000	2.574.300	85.81%	425.700	
122	CMSN2306	100%	2.000.000	729.700	36.49%	1.270.300	
123	CMSN2307	100%	2.000.000	1.932.200	96.61%	67.800	
124	CMSN2308	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	
125	CMSN2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
126	CMSN2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
127	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
128	CMSN2312	100%	5.000.000	100	0%	4.999.900	
129	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
130	CMWG2215	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
131	CMWG2302	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
132	CMWG2303	100%	1.300.000	766.800	58.98%	533.200	
133	CMWG2304	100%	1.300.000	500	0.04%	1.299.500	
134	CMWG2305	100%	9.000.000	1.900	0.02%	8.998.100	
135	CMWG2306	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
136	CMWG2307	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
137	CMWG2308	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
138	CMWG2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
139	CMWG2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
140	CMWG2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
141	CMX	50%	50.949.495	13.904.109	13.64%	37.045.386	
142	CNG	49%	17.198.816	4.591.972	13.08%	12.606.844	
143	CNVL2301	100%	3.000.000	20.000	0.67%	2.980.000	
144	CNVL2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
145	CNVL2303	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
146	CNVL2304	100%	3.000.000	100	0%	2.999.900	
147	CNVL2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
148	COM	49%	6.919.107	31.060	0.22%	6.888.047	
149	CPDR2301	100%	3.000.000	1.655.000	55.17%	1.345.000	
150	CPDR2302	100%	3.000.000	783.800	26.13%	2.216.200	
151	CPDR2303	100%	3.000.000	2.758.300	91.94%	241.700	
152	CPDR2304	100%	3.000.000	2.519.300	83.98%	480.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
153	CPDR2305	100%	3.000.000	2.043.500	68.12%	956.500	
154	CPOW2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
155	CPOW2302	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
156	CPOW2303	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
157	CPOW2304	100%	2.000.000	1.640.200	82.01%	359.800	
158	CPOW2305	100%	2.000.000	1.345.800	67.29%	654.200	
159	CPOW2306	100%	2.000.000	1.911.500	95.58%	88.500	
160	CPOW2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
161	CPOW2308	100%	10.000.000	500	0.01%	9.999.500	
162	CPOW2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
163	CPOW2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
164	CPOW2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
165	CRC	50%	15.000.000	118.570	0.40%	14.881.430	
166	CRE	50%	231.839.267	4.553.820	0.98%	227.285.447	
167	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
168	CSM	50%	51.813.233	761.396	0.73%	51.051.837	
169	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
170	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
171	CSTB2303	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
172	CSTB2304	100%	8.000.000	6.580.800	82.26%	1.419.200	
173	CSTB2305	100%	8.000.000	7.805.000	97.56%	195.000	
174	CSTB2306	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
175	CSTB2307	100%	8.000.000	5.327.600	66.6%	2.672.400	
176	CSTB2308	100%	8.000.000	6.935.300	86.69%	1.064.700	
177	CSTB2309	100%	8.000.000	7.352.200	91.9%	647.800	
178	CSTB2310	100%	8.000.000	7.136.600	89.21%	863.400	
179	CSTB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
180	CSTB2312	100%	3.000.000	2.950.300	98.34%	49.700	
181	CSTB2313	100%	3.000.000	2.439.900	81.33%	560.100	
182	CSTB2314	100%	3.000.000	2.986.000	99.53%	14.000	
183	CSTB2315	100%	3.000.000	2.325.400	77.51%	674.600	
184	CSTB2316	100%	3.000.000	2.986.400	99.55%	13.600	
185	CSTB2317	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
186	CSTB2318	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
187	CSTB2319	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
188	CSTB2320	100%	35.000.000	750.000	2.14%	34.250.000	
189	CSTB2321	100%	35.000.000	1.000.000	2.86%	34.000.000	
190	CSTB2322	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
191	CSTB2323	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
192	CSTB2324	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
193	CSTB2325	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
194	CSV	50%	22.100.000	1.511.208	3.42%	20.588.792	
195	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
196	CTCB2302	100%	9.900.000	0	0%	9.900.000	
197	CTCB2303	100%	20.000.000	750.000	3.75%	19.250.000	
198	CTCB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
199	CTCB2305	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
200	CTCB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
201	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
202	CTCB2308	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
203	CTD	49%	38.627.092	34.789.625	44.13%	3.837.467	
204	CTF	49%	39.111.025	1.961.774	2.46%	37.149.251	
205	CTG	30%	1.441.725.182	1.319.038.256	27.45%	122.686.926	
206	CTI	49%	30.869.998	684.768	1.09%	30.185.230	
207	CTPB2302	100%	2.000.000	807.600	40.38%	1.192.400	
208	CTPB2303	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
209	CTR	49%	56.049.080	11.248.904	9.83%	44.800.176	
210	CTS	49%	72.881.772	2.074.270	1.39%	70.807.502	
211	CVHM2220	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
212	CVHM2301	100%	4.000.000	4.900	0.12%	3.995.100	
213	CVHM2302	100%	8.000.000	20.000	0.25%	7.980.000	
214	CVHM2303	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
215	CVHM2304	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
216	CVHM2305	100%	4.000.000	2.560.400	64.01%	1.439.600	
217	CVHM2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
218	CVHM2307	100%	2.000.000	1.253.000	62.65%	747.000	
219	CVHM2308	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
220	CVHM2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
221	CVHM2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
222	CVHM2311	100%	7.000.000	800	0.01%	6.999.200	
223	CVHM2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
224	CVIB2302	100%	9.000.000	460.100	5.11%	8.539.900	
225	CVIB2303	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
226	CVIC2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
227	CVIC2302	100%	3.000.000	100	0%	2.999.900	
228	CVIC2303	100%	3.000.000	200	0.01%	2.999.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
229	CVIC2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
230	CVIC2305	100%	2.000.000	100	0.01%	1.999.900	
231	CVIC2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
232	CVIC2307	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
233	CVNM2301	100%	3.000.000	2.491.500	83.05%	508.500	
234	CVNM2302	100%	3.000.000	1.611.500	53.72%	1.388.500	
235	CVNM2303	100%	3.000.000	1.363.800	45.46%	1.636.200	
236	CVNM2304	100%	3.000.000	2.833.700	94.46%	166.300	
237	CVNM2305	100%	2.000.000	1.967.700	98.39%	32.300	
238	CVNM2306	100%	2.000.000	1.970.900	98.55%	29.100	
239	CVNM2307	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
240	CVNM2308	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
241	CVNM2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
242	CVPB2301	100%	2.000.000	549.300	27.47%	1.450.700	
243	CVPB2303	100%	2.400.000	535.700	22.32%	1.864.300	
244	CVPB2304	100%	6.000.000	3.347.100	55.79%	2.652.900	
245	CVPB2305	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
246	CVPB2306	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
247	CVPB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
248	CVPB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
249	CVPB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
250	CVPB2310	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
251	CVPB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
252	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
253	CVPB2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
254	CVRE2221	100%	7.000.000	28.500	0.41%	6.971.500	
255	CVRE2302	100%	5.000.000	31.700	0.63%	4.968.300	
256	CVRE2303	100%	3.900.000	5.000	0.13%	3.895.000	
257	CVRE2304	100%	5.000.000	163.000	3.26%	4.837.000	
258	CVRE2305	100%	5.000.000	230.200	4.6%	4.769.800	
259	CVRE2306	100%	5.000.000	4.779.900	95.6%	220.100	
260	CVRE2307	100%	2.000.000	1.110.600	55.53%	889.400	
261	CVRE2308	100%	2.000.000	1.586.200	79.31%	413.800	
262	CVRE2309	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
263	CVRE2310	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
264	CVRE2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
265	CVRE2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
266	CVRE2313	100%	5.000.000	1.200	0.02%	4.998.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
267	CVRE2314	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
268	CVT	50%	18.345.443	187.677	0.51%	18.157.766	
269	D2D	50%	15.152.379	969.522	3.2%	14.182.857	
270	DAG	49%	29.553.914	161.030	0.27%	29.392.884	
271	DAH	0%	0	109.455	0.13%	-109.455	
272	DAT	0%	0	7.437	0.01%	-7.437	
273	DBC	49%	118.580.910	13.687.277	5.66%	104.893.633	
274	DBD	100%	74.883.559	9.203.137	12.29%	65.680.422	
275	DBT	0%	0	425.549	2.61%	-425.549	
276	DC4	50%	26.249.861	78.841	0.15%	26.171.020	
277	DCL	0%	0	962.423	1.32%	-962.423	
278	DCM	49%	259.406.000	57.077.140	10.78%	202.328.860	
279	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
280	DGC	49%	186.091.850	56.872.571	14.98%	129.219.279	
281	DGW	49%	79.979.977	36.596.567	22.42%	43.383.410	
282	DHA	49%	7.408.773	2.559.378	16.93%	4.849.395	
283	DHC	50%	40.246.524	27.179.630	33.77%	13.066.894	
284	DHG	100%	130.746.071	70.624.809	54.02%	60.121.262	
285	DHM	0%	0	41.539	0.13%	-41.539	
286	DIG	49%	298.827.477	32.114.533	5.27%	266.712.944	
287	DLG	49%	146.661.762	3.856.006	1.29%	142.805.756	
288	DMC	100%	34.727.465	19.749.282	56.87%	14.978.183	
289	DPG	49%	30.869.781	1.105.428	1.75%	29.764.353	
290	DPM	49%	191.786.000	48.387.174	12.36%	143.398.826	
291	DPR	50%	21.721.483	1.334.019	3.07%	20.387.464	
292	DQC	49%	16.836.113	260.927	0.76%	16.575.186	
293	DRC	49%	58.208.376	14.387.819	12.11%	43.820.557	
294	DRH	50%	62.176.933	756.706	0.61%	61.420.227	
295	DRL	0%	0	287.870	3.03%	-287.870	
296	DSN	49%	5.920.674	2.238.676	18.53%	3.681.998	
297	DTA	49%	8.849.317	41.866	0.23%	8.807.451	
298	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
299	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
300	DVP	49%	19.600.000	5.646.531	14.12%	13.953.469	
301	DXG	50%	305.889.501	122.545.795	20.03%	183.343.706	
302	DXS	50%	226.561.188	88.709.764	19.58%	137.851.424	
303	DXV	49%	4.851.000	70.750	0.71%	4.780.250	
304	E1VFN30	100%	374.500.000	336.579.415	89.87%	37.920.585	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
305	EIB	29.97043%	443.983.406	57.139.009	3.86%	386.844.397	
306	ELC	49%	28.801.633	1.523.098	2.59%	27.278.535	
307	EVE	100%	41.979.773	24.534.269	58.44%	17.445.504	
308	EVF	50%	175.532.015	1.399.701	0.40%	174.132.314	
309	EVG	49%	105.472.419	458.901	0.21%	105.013.518	
310	FCM	49%	22.098.984	1.288.897	2.86%	20.810.087	
311	FCN	50%	78.719.502	53.407.174	33.92%	25.312.328	
312	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
313	FIR	50%	32.122.640	130.306	0.20%	31.992.334	
314	FIT	0%	0	127.738	0.04%	-127.738	
315	FMC	50%	32.694.444	19.879.455	30.4%	12.814.989	
316	FPT	49%	622.284.748	621.912.148	48.97%	372.600	
317	FRT	49%	66.758.770	47.506.942	34.87%	19.251.828	
318	FTS	100%	214.564.987	55.700.155	25.96%	158.864.832	
319	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
320	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
321	FUCVREIT	49%	2.450.000	128.620	2.57%	2.321.380	
322	FUEBFVND	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
323	FUEDCMID	100%	10.500.000	8.519.800	81.14%	1.980.200	
324	FUEFCV50	100%	5.900.000	92.500	1.57%	5.807.500	
325	FUEIP100	100%	5.700.000	79.600	1.4%	5.620.400	
326	FUEKIV30	100%	79.500.000	72.079.800	90.67%	7.420.200	
327	FUEKIVFS	100%	28.000.000	24.799.500	88.57%	3.200.500	
328	FUEMAV30	100%	26.800.000	23.075.847	86.1%	3.724.153	
329	FUEMAVN D	100%	22.700.000	22.218.600	97.88%	481.400	
330	FUESSV30	100%	8.300.000	2.219.830	26.74%	6.080.170	
331	FUESSV50	100%	8.900.000	4.997.366	56.15%	3.902.634	
332	FUESSVFL	100%	222.700.000	211.550.002	94.99%	11.149.998	
333	FUEVFNND	100%	733.600.000	712.153.736	97.08%	21.446.264	
334	FUEVN100	100%	20.200.000	1.711.560	8.47%	18.488.440	
335	GAS	49%	937.835.500	55.578.265	2.9%	882.257.235	
336	GDT	50%	10.780.546	3.674.572	17.04%	7.105.974	
337	GEG	50%	202.724.700	185.856.297	45.84%	16.868.403	
338	GEX	50%	425.747.896	98.896.608	11.61%	326.851.288	
339	GIL	50%	35.000.000	2.590.750	3.7%	32.409.250	
340	GMC	0%	0	2.361.850	7.16%	-2.361.850	
341	GMD	49%	147.675.198	147.516.594	48.95%	158.604	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
342	GMH	50%	8.250.000	159.900	0.97%	8.090.100	
343	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
344	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	
345	GVR	13%	520.000.000	18.300.368	0.46%	501.699.632	
346	HAG	49%	454.459.294	24.002.825	2.59%	430.456.469	
347	HAH	30%	31.655.064	4.712.185	4.47%	26.942.879	
348	HAP	49%	54.437.908	2.421.608	2.18%	52.016.300	
349	HAR	49%	49.661.549	151.264	0.15%	49.510.285	
350	HAS	49%	3.920.000	1.329.935	16.62%	2.590.065	
351	HAX	50%	44.963.782	13.135.535	14.61%	31.828.247	
352	HBC	50%	137.066.635	39.411.860	14.38%	97.654.775	
353	HCD	49%	15.479.002	100.025	0.32%	15.378.977	
354	HCM	49%	224.445.659	203.233.024	44.37%	21.212.635	
355	HDB	20%	581.526.426	578.475.971	19.9%	3.050.455	
356	HDC	49%	66.201.391	2.658.004	1.97%	63.543.387	
357	HDG	50%	152.878.420	67.089.810	21.94%	85.788.610	
358	HHP	49%	30.391.666	4.306.291	6.94%	26.085.375	
359	HHS	50%	173.580.356	2.855.814	0.82%	170.724.542	
360	HHV	49%	161.381.671	18.200.246	5.53%	143.181.425	
361	HID	49%	37.614.865	440.438	0.57%	37.174.427	
362	HII	50%	36.831.508	384.727	0.52%	36.446.781	
363	HMC	0%	0	119.840	0.44%	-119.840	
364	HNG	50%	554.276.947	22.739.400	2.05%	531.537.547	
365	HPG	49%	2.849.244.993	1.464.120.488	25.18%	1.385.124.505	
366	HPX	49%	149.042.604	1.120.216	0.37%	147.922.388	
367	HQC	50%	238.300.000	2.647.957	0.56%	235.652.043	
368	HRC	0%	0	181.879	0.60%	-181.879	
369	HSG	49%	301.831.331	128.336.345	20.83%	173.494.986	
370	HSL	49%	17.337.918	616.016	1.74%	16.721.902	
371	HT1	49%	186.979.056	10.614.609	2.78%	176.364.447	
372	HTI	50%	12.474.600	5.262.583	21.09%	7.212.017	
373	HTL	49%	5.880.000	4.628.674	38.57%	1.251.326	
374	HTN	49%	43.667.041	1.041.610	1.17%	42.625.431	
375	HTV	49%	6.420.960	1.028.446	7.85%	5.392.514	
376	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
377	HUB	0%	0	347.723	1.32%	-347.723	
378	HVH	49%	19.915.966	198.697	0.49%	19.717.269	
379	HVN	30%	664.318.252	131.339.088	5.93%	532.979.164	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
380	HVX	47.153%	19.580.401	378.500	0.91%	19.201.901	
381	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
382	ICT	100%	32.185.000	143.972	0.45%	32.041.028	
383	IDI	49%	111.545.857	1.753.715	0.77%	109.792.142	
384	IJC	49%	123.397.929	13.770.477	5.47%	109.627.452	
385	ILB	49%	12.006.100	770.100	3.14%	11.236.000	
386	IMP	75%	50.029.027	33.080.161	49.59%	16.948.866	
387	ITA	49%	459.847.167	5.872.052	0.63%	453.975.115	
388	ITC	0%	0	304.721	0.32%	-304.721	
389	ITD	49%	12.021.459	346.890	1.41%	11.674.569	
390	JVC	49%	55.125.083	1.353.887	1.2%	53.771.196	
391	KBC	49%	376.126.331	157.833.682	20.56%	218.292.649	
392	KDC	50%	139.870.678	53.217.786	19.02%	86.652.892	
393	KDH	50%	358.414.997	278.904.267	38.91%	79.510.730	
394	KHG	49%	220.223.250	2.399.397	0.53%	217.823.853	
395	KHP	0%	0	1.045.253	1.73%	-1.045.253	
396	KMR	100%	56.881.443	35.639.942	62.66%	21.241.501	
397	KOS	49%	106.075.854	519.113	0.24%	105.556.741	
398	KPF	49%	29.824.948	118.551	0.19%	29.706.397	
399	KSB	49%	37.549.288	3.033.423	3.96%	34.515.865	
400	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
401	LAF	49%	7.216.729	279.312	1.9%	6.937.417	
402	LBM	50%	10.000.000	3.816.797	19.08%	6.183.203	
403	LCG	50%	95.820.585	4.381.198	2.29%	91.439.387	
404	LDG	50%	128.486.292	1.049.753	0.41%	127.436.539	
405	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
406	LGC	49%	94.498.834	86.756.978	44.99%	7.741.856	
407	LGL	50%	25.750.000	810.569	1.57%	24.939.431	
408	LHG	49%	24.505.884	8.064.803	16.13%	16.441.081	
409	LIX	50%	16.200.000	2.167.172	6.69%	14.032.828	
410	LM8	0%	0	166.663	1.78%	-166.663	
411	LPB	5%	86.455.268	62.331.688	3.6%	24.123.580	
412	LSS	0%	0	767.955	1.03%	-767.955	
413	MBB	23.2351%	1.211.497.643	1.211.496.643	23.24%	1.000	
414	MCP	49%	7.384.955	23.809	0.16%	7.361.146	
415	MDG	49%	5.335.625	400	0%	5.335.225	
416	MHC	49%	20.289.412	872.517	2.11%	19.416.895	
417	MIG	100%	164.450.000	26.481.275	16.1%	137.968.725	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
418	MSB	30%	600.000.000	599.896.559	29.99%	103.441	
419	MSH	49%	36.756.909	2.932.009	3.91%	33.824.900	
420	MSN	49%	701.113.268	426.850.605	29.83%	274.262.663	
421	MWG	49%	717.054.590	708.637.609	48.42%	8.416.982	
422	NAF	100%	62.923.085	12.808.320	20.36%	50.114.765	
423	NAV	49%	3.920.000	100.019	1.25%	3.819.981	
424	NBB	50%	50.237.828	1.232.470	1.23%	49.005.358	
425	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
426	NCT	30%	7.850.082	3.730.341	14.26%	4.119.741	
427	NHA	49%	20.665.514	135.843	0.32%	20.529.671	
428	NHH	100%	72.880.000	320.692	0.44%	72.559.308	
429	NHT	50%	12.014.084	730.858	3.04%	11.283.226	
430	NKG	50%	131.638.903	27.665.954	10.51%	103.972.949	
431	NLG	50%	192.040.150	158.485.729	41.26%	33.554.421	
432	NNC	49%	10.740.800	1.187.696	5.42%	9.553.104	
433	NO1	49%	11.760.000	166.800	0.70%	11.593.200	
434	NSC	49%	8.617.624	1.159.724	6.59%	7.457.900	
435	NT2	49%	141.059.254	43.750.410	15.2%	97.308.844	
436	NTL	49%	29.885.075	2.887.561	4.73%	26.997.514	
437	NVL	49%	955.551.223	69.292.145	3.55%	886.259.078	
438	NVT	50%	45.250.000	97.320	0.11%	45.152.680	
439	OCB	22%	301.374.229	289.191.322	21.11%	12.182.907	
440	OGC	49%	147.000.000	622.992	0.21%	146.377.008	
441	OPC	0%	0	505.159	0.79%	-505.159	
442	ORS	49%	98.000.000	7.796.733	3.9%	90.203.267	
443	PAC	49%	22.771.136	5.757.565	12.39%	17.013.571	
444	PAN	49%	105.984.344	37.739.375	17.45%	68.244.969	
445	PC1	50%	135.216.501	14.922.634	5.52%	120.293.867	
446	PDN	0%	0	113.779	0.31%	-113.779	
447	PDR	49%	329.106.647	38.943.238	5.8%	290.163.409	
448	PET	0%	0	1.250.666	1.17%	-1.250.666	
449	PGC	49%	29.567.892	1.362.912	2.26%	28.204.980	
450	PGD	49%	48.509.150	46.435.887	46.91%	2.073.263	
451	PGI	100%	110.896.796	22.762.049	20.53%	88.134.747	
452	PGV	50%	561.734.023	226.182	0.02%	561.507.841	
453	PHC	50%	25.340.963	79.911	0.16%	25.261.052	
454	PHR	49%	66.394.607	21.994.727	16.23%	44.399.880	
455	PIT	0%	0	97.432	0.64%	-97.432	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
456	PJT	0%	0	250.225	1.09%	-250.225	
457	PLP	49%	34.300.000	347.452	0.50%	33.952.548	
458	PLX	20%	258.775.616	220.643.694	17.05%	38.131.922	
459	PMG	49%	22.704.776	9.351.940	20.18%	13.352.836	
460	PNC	49%	5.409.718	71.894	0.65%	5.337.824	
461	PNJ	49%	160.802.902	160.802.902	49%	0	
462	POM	49%	137.041.404	18.363.414	6.57%	118.677.990	
463	POW	49%	1.147.517.084	128.678.116	5.49%	1.018.838.968	
464	PPC	49%	159.855.150	41.403.663	12.69%	118.451.487	
465	PSH	0%	0	100	0%	-100	
466	PTB	25%	16.734.600	12.736.754	19.03%	3.997.846	
467	PTC	50%	16.153.662	352.622	1.09%	15.801.040	
468	PTL	0%	0	95.284	0.10%	-95.284	
469	PVD	49%	272.585.042	119.656.968	21.51%	152.928.074	
470	PVP	0%	0	145.002	0.15%	-145.002	
471	PVT	49%	158.589.110	41.209.661	12.73%	117.379.449	
472	QBS	0%	0	70	0%	-70	
473	QCG	49%	134.813.361	1.716.034	0.62%	133.097.327	
474	RAL	50%	11.773.709	514.724	2.19%	11.258.985	
475	RDP	50%	24.534.901	122.142	0.25%	24.412.759	
476	REE	49%	200.759.987	200.759.987	49%	0	
477	S4A	0%	0	43.710	0.10%	-43.710	
478	SAB	100%	641.281.186	397.451.053	61.98%	243.830.133	
479	SAM	49%	186.180.875	2.890.770	0.76%	183.290.105	
480	SAV	50%	10.978.182	11.017.473	50.18%	-39.291	
481	SBA	0%	0	180.067	0.30%	-180.067	
482	SBG	0%	0	0	0%	0	(*)
483	SBT	100%	762.112.326	117.944.639	15.48%	644.167.687	
484	SBV	100%	27.366.476	4.038.218	14.76%	23.328.258	
485	SC5	49%	7.342.429	502.610	3.35%	6.839.819	
486	SCD	49%	4.165.000	583.630	6.87%	3.581.370	
487	SCR	49%	193.874.269	1.409.205	0.36%	192.465.064	
488	SCS	30%	30.470.754	29.054.568	28.61%	1.416.186	
489	SFC	0%	0	86.756	0.77%	-86.756	
490	SFG	0%	0	335.851	0.70%	-335.851	
491	SFI	49%	11.669.862	2.250.807	9.45%	9.419.055	
492	SGN	30%	10.074.507	3.415.007	10.17%	6.659.500	
493	SGR	49%	29.400.000	8.666	0.01%	29.391.334	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
494	SGT	0%	0	8.312.467	5.62%	-8.312.467	
495	SHA	49%	16.388.870	325.928	0.97%	16.062.942	
496	SHB	30%	1.085.819.433	227.672.604	6.29%	858.146.829	
497	SHI	49%	79.466.460	283.745	0.17%	79.182.715	
498	SHP	0%	0	5.308.722	5.25%	-5.308.722	
499	SIP	49%	44.543.031	314.851	0.35%	44.228.180	
500	SJD	49%	33.809.323	8.745.390	12.67%	25.063.933	
501	SJF	49%	38.808.000	219.073	0.28%	38.588.927	
502	SJS	50%	57.427.770	812.794	0.71%	56.614.976	
503	SKG	49%	31.032.550	23.763.622	37.52%	7.268.928	
504	SMA	49%	9.972.889	14.703	0.07%	9.958.186	
505	SMB	49%	14.624.857	4.037.730	13.53%	10.587.127	
506	SMC	0%	0	14.888.308	20.21%	-14.888.308	
507	SPM	49%	6.860.000	280.420	2%	6.579.580	
508	SRC	49%	13.752.224	32.467	0.12%	13.719.757	
509	SRF	100%	35.566.780	16.623.613	46.74%	18.943.167	
510	SSB	5%	122.685.000	5.217.562	0.21%	117.467.438	
511	SSC	49%	7.346.259	124.018	0.83%	7.222.241	
512	SSI	100%	1.501.130.137	654.155.504	43.58%	846.974.633	
513	ST8	49%	12.603.241	17.922	0.07%	12.585.319	
514	STB	30%	565.564.714	429.239.771	22.77%	136.324.943	
515	STG	34%	33.406.141	24.523.250	24.96%	8.882.891	
516	STK	100%	96.636.924	16.253.340	16.82%	80.383.584	
517	SVC	49%	32.648.976	1.203.288	1.81%	31.445.688	
518	SVD	49%	13.526.894	135.610	0.49%	13.391.284	
519	SVI	100%	12.832.437	12.183.201	94.94%	649.236	
520	SVT	50%	7.526.684	209.552	1.39%	7.317.132	
521	SZC	20%	23.999.992	3.630.714	3.03%	20.369.278	
522	SZL	0%	0	3.427.699	17.14%	-3.427.699	
523	TBC	49%	31.115.000	967.264	1.52%	30.147.736	
524	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
525	TCD	49%	138.513.593	738.640	0.26%	137.774.953	
526	TCH	51%	340.790.079	16.924.850	2.53%	323.865.229	
527	TCL	49%	14.777.633	4.194.772	13.91%	10.582.861	
528	TCM	50%	41.023.563	39.314.678	47.92%	1.708.885	
529	TCO	49%	9.168.390	441.920	2.36%	8.726.470	
530	TCR	49%	5.082.863	4.963.708	47.85%	119.155	
531	TCT	0%	0	1.668.030	13.04%	-1.668.030	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
532	TDC	50%	50.000.000	805.760	0.81%	49.194.240	
533	TDG	0%	0	48.306	0.26%	-48.306	
534	TDH	50%	56.326.383	1.644.667	1.46%	54.681.716	
535	TDM	50%	50.000.000	5.810.757	5.81%	44.189.243	
536	TDP	51%	38.519.276	120.672	0.16%	38.398.604	
537	TDW	50%	4.250.000	229.740	2.7%	4.020.260	
538	TEG	49%	35.675.215	3.825.246	5.25%	31.849.969	
539	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
540	THG	49%	11.249.369	164.003	0.71%	11.085.366	
541	TIP	50%	32.503.928	10.804.492	16.62%	21.699.436	
542	TIX	0%	0	147.959	0.49%	-147.959	
543	TLD	49%	36.628.767	456.678	0.61%	36.172.089	
544	TLG	100%	77.794.453	18.148.436	23.33%	59.646.017	
545	TLH	49%	55.036.808	1.463.112	1.3%	53.573.696	
546	TMP	49%	34.300.000	494.171	0.71%	33.805.829	
547	TMS	49%	59.657.424	52.726.470	43.31%	6.930.954	
548	TMT	49%	18.270.963	1.012.542	2.72%	17.258.421	
549	TN1	50%	24.832.975	60.647	0.12%	24.772.328	
550	TNA	49%	24.292.369	1.804.155	3.64%	22.488.214	
551	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
552	TNH	49%	46.978.558	42.611.435	44.44%	4.367.123	
553	TNI	49%	25.725.000	113.850	0.22%	25.611.150	
554	TNT	49%	24.990.000	576.829	1.13%	24.413.171	
555	TPB	30%	660.490.502	653.718.946	29.69%	6.771.556	
556	TPC	49%	11.970.992	429.402	1.76%	11.541.590	
557	TRA	49%	20.312.299	19.171.612	46.25%	1.140.687	
558	TRC	49%	14.700.000	223.736	0.75%	14.476.264	
559	TSC	0%	0	380.772	0.19%	-380.772	
560	TTA	49%	83.328.220	420.370	0.25%	82.907.850	
561	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
562	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
563	TTF	50%	205.599.151	23.045.805	5.6%	182.553.346	
564	TV2	15%	10.128.924	7.858.247	11.64%	2.270.677	
565	TVB	30%	33.629.105	2.114.651	1.89%	31.514.454	
566	TVS	49%	74.144.189	43.382.900	28.67%	30.761.289	
567	TVT	0%	0	71.990	0.34%	-71.990	
568	TYA	100%	6.134.773	2.492.367	40.63%	3.642.406	
569	UIC	0%	0	1.002.670	12.53%	-1.002.670	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
570	VAF	49%	18.456.020	2.234	0.01%	18.453.786	
571	VCA	49%	7.441.787	393.075	2.59%	7.048.712	
572	VCB	30%	1.676.727.378	1.313.208.790	23.5%	363.518.588	
573	VCF	49%	13.023.776	158.344	0.60%	12.865.432	
574	VCG	49%	261.888.101	42.208.562	7.9%	219.679.539	
575	VCI	100%	437.500.000	107.825.099	24.65%	329.674.901	
576	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
577	VDS	100%	210.000.000	3.294.555	1.57%	206.705.445	
578	VFG	51%	21.274.453	1.135.353	2.72%	20.139.100	
579	VGC	49%	219.691.500	23.539.502	5.25%	196.151.998	
580	VHC	100%	183.376.956	56.685.254	30.91%	126.691.702	
581	VHM	50%	2.177.183.744	1.053.339.573	24.19%	1.123.844.171	
582	VIB	20.5%	520.045.544	520.045.544	20.5%	0	
583	VIC	48.017596%	1.857.732.271	497.125.676	12.85%	1.360.606.595	
584	VID	50%	20.418.034	350.064	0.86%	20.067.970	
585	VIP	49%	33.550.761	5.240.777	7.65%	28.309.984	
586	VIX	100%	669.444.725	55.792.624	8.33%	613.652.101	
587	VJC	30%	162.483.400	95.281.383	17.59%	67.202.017	
588	VMD	49%	7.565.731	220.181	1.43%	7.345.550	
589	VND	100%	1.217.844.009	282.490.011	23.2%	935.353.998	
590	VNE	49%	44.312.146	5.105.508	5.65%	39.206.638	
591	VNG	49%	47.665.537	527.513	0.54%	47.138.024	
592	VNL	49%	6.928.838	1.461.818	10.34%	5.467.020	
593	VNM	100%	2.089.955.445	1.151.668.601	55.1%	938.286.844	
594	VNS	49%	33.251.004	13.713.758	20.21%	19.537.246	
595	VOS	49%	68.600.000	1.065.529	0.76%	67.534.471	
596	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.114.205.504	16.52%	75.469.287	
597	VPD	49%	52.228.918	27.292.351	25.61%	24.936.567	
598	VPG	49%	41.261.464	161.651	0.19%	41.099.813	
599	VPH	49%	46.725.322	1.079.675	1.13%	45.645.647	
600	VPI	49%	118.579.812	5.527.695	2.28%	113.052.117	
601	VPS	49%	11.985.788	168.215	0.69%	11.817.573	
602	VRC	49%	24.500.000	221.124	0.44%	24.278.876	
603	VRE	49%	1.141.121.020	755.683.803	32.45%	385.437.217	
604	VSC	49%	65.363.864	3.663.189	2.75%	61.700.675	
605	VSH	49%	115.758.210	28.264.755	11.96%	87.493.455	
606	VSI	49%	6.468.000	103.760	0.79%	6.364.240	
607	VTB	49%	5.871.204	322.969	2.7%	5.548.235	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
608	VTO	49%	39.134.666	3.261.387	4.08%	35.873.279	
609	YBM	49%	7.006.941	40.446	0.28%	6.966.495	
610	YEG	100%	31.279.968	3.819.323	12.21%	27.460.645	
SẢN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	200	0%	3.331.800	
2	AAS	100%	199.999.969	2.320.400	1.16%	197.679.569	
3	ABB	24.6%	254.619.043	254.663.989	24.6%	-44.946	
4	ABC	49%	9.992.570	169.568	0.83%	9.823.002	
5	ABI	100%	51.557.417	4.779.304	9.27%	46.778.113	
6	ABW	100%	101.150.000	43.900	0.04%	101.106.100	
7	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
8	ACM	49%	24.990.000	903.764	1.77%	24.086.236	
9	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
10	ACV	49%	1.066.814.885	81.478.528	3.74%	985.336.357	
11	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
12	AG1	49%	2.383.059	4.000	0.08%	2.379.059	
13	AGE	49%	9.747.570	0	0%	9.747.570	
14	AGF	50%	14.054.871	132.080	0.47%	13.922.791	
15	AGP	0%	0	4.956	0.02%	-4.956	
16	AGX	49%	5.292.000	184.000	1.7%	5.108.000	
17	AIC	100%	100.000.000	117.000	0.12%	99.883.000	
18	ALV	49%	2.772.388	92.573	1.64%	2.679.815	
19	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	29.400.000	21.366.654	35.61%	8.033.346	
22	ANT	0%	0	22.050	0.26%	-22.050	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APP	49%	2.315.069	26.694	0.56%	2.288.375	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
28	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
29	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
30	ATB	49%	6.803.160	12.300	0.09%	6.790.860	
31	ATG	49%	7.457.800	13.830	0.09%	7.443.970	
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	76.111	0.18%	21.159.509	
34	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
35	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
36	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
37	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
38	BBM	49%	980.000	4.300	0.22%	975.700	
39	BBT	49%	4.802.000	80.440	0.82%	4.721.560	
40	BCA	0%	0	0	0%	0	
41	BCB	0%	0	0	0%	0	
42	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
43	BCP	49%	2.940.000	17.500	0.29%	2.922.500	
44	BCR	50%	230.000.000	0	0%	230.000.000	(*)
45	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
46	BDG	50%	12.399.960	350.765	1.41%	12.049.195	
47	BDT	49%	18.914.000	52.000	0.13%	18.862.000	
48	BDW	49%	6.081.292	5.916	0.05%	6.075.376	
49	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
50	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
51	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
52	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
53	BHA	49%	32.340.000	1.800	0%	32.338.200	
54	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
55	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
56	BHI	100%	100.000.000	0	0%	100.000.000	
57	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
58	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
59	BIG	49%	2.450.000	2.400	0.05%	2.447.600	
60	BII	0%	0	54.300	0.09%	-54.300	
61	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
62	BLI	49%	29.400.000	461.441	0.77%	28.938.559	
63	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
64	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
65	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
66	BLW	49%	5.472.712	600	0.01%	5.472.112	
67	BMD	0%	0	0	0%	0	
68	BMF	0%	0	0	0%	0	
69	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
70	BMJ	0%	0	64.100	0.06%	-64.100	
71	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
72	BMS	100%	64.647.613	13.842	0.02%	64.633.771	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
73	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
74	BNW	0%	0	0	0%	0	
75	BOT	51%	30.215.868	143.600	0.24%	30.072.268	
76	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
77	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
78	BRS	0%	0	0	0%	0	
79	BSA	0%	0	0	0%	0	
80	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
81	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
82	BSH	100%	18.000.000	54.700	0.30%	17.945.300	
83	BSL	50%	22.500.000	113.013	0.25%	22.386.987	
84	BSP	49%	6.125.000	3.850	0.03%	6.121.150	
85	BSQ	50%	22.500.000	11.100	0.02%	22.488.900	
86	BSR	49%	1.519.244.811	15.154.121	0.49%	1.504.090.690	
87	BT1	0%	0	0	0%	0	
88	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
89	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
90	BTD	49%	3.142.909	22.700	0.35%	3.120.209	
91	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
92	BTH	49%	12.250.000	1.206	0%	12.248.794	
93	BTN	0%	0	100	0%	-100	
94	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
95	BTV	0%	0	30	0%	-30	
96	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
97	BVB	5%	25.084.000	479.461	0.10%	24.604.539	
98	BVG	49%	4.777.964	8.742	0.09%	4.769.222	
99	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
100	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
101	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
102	BWS	49%	44.100.000	745.225	0.83%	43.354.775	
103	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
104	C21	49%	9.474.821	18.365	0.09%	9.456.456	
105	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
106	C4G	0%	0	94.582	0.03%	-94.582	
107	C92	49%	2.603.330	197.580	3.72%	2.405.750	
108	CAB	0%	0	0	0%	0	
109	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
110	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
111	CAR	0%	0	0	0%	0	
112	CAT	0%	0	46.005	0.47%	-46.005	
113	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
114	CBS	0%	0	0	0%	0	
115	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
116	CC1	49%	161.177.889	26.213	0.01%	161.151.676	
117	CC4	0%	0	0	0%	0	
118	CCA	49%	7.395.239	58.354	0.39%	7.336.885	
119	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
120	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
121	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
122	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
123	CCT	49%	13.955.200	9.500	0.03%	13.945.700	
124	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
125	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
126	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
127	CDO	49%	15.437.437	83.960	0.27%	15.353.477	
128	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
129	CDR	0%	0	0	0%	0	
130	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
131	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
132	CEN	0%	0	0	0%	0	
133	CFM	49%	980.000	2.000	0.10%	978.000	
134	CFV	0%	0	0	0%	0	
135	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
136	CGV	49%	4.654.978	14.910	0.16%	4.640.068	
137	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
138	CHC	0%	0	0	0%	0	
139	CHS	49%	13.916.000	765.100	2.69%	13.150.900	
140	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
141	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
142	CIP	0%	0	1.500	0.03%	-1.500	
143	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
144	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
145	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
146	CLG	49%	10.363.500	102.230	0.48%	10.261.270	
147	CLX	49%	42.434.000	3.981.228	4.6%	38.452.772	
148	CMD	49%	7.350.000	2.200	0.01%	7.347.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
149	CMF	49%	3.969.000	1.966.926	24.28%	2.002.074	
150	CMI	49%	7.840.000	56.300	0.35%	7.783.700	
151	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
152	CMM	0%	0	0	0%	0	
153	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
154	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
155	CMT	49%	3.920.000	268.520	3.36%	3.651.480	
156	CMW	49%	7.612.101	3.800	0.02%	7.608.301	
157	CNA	0%	0	0	0%	0	
158	CNC	49%	5.568.519	371.040	3.26%	5.197.479	
159	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
160	CNT	49%	19.607.383	72.357	0.18%	19.535.026	
161	CPA	0%	0	0	0%	0	
162	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
163	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
164	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
165	CQT	49%	12.250.000	2.000	0.01%	12.248.000	
166	CSI	100%	16.800.000	5.342.607	31.8%	11.457.393	
167	CST	49%	20.994.918	2.810.518	6.56%	18.184.400	
168	CT3	0%	0	0	0%	0	
169	CT6	49%	2.992.958	1.600	0.03%	2.991.358	
170	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
171	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
172	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
173	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
174	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
175	DAN	50%	10.469.000	1.500	0.01%	10.467.500	
176	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
177	DBM	49%	951.378	447.459	23.05%	503.919	
178	DC1	49%	2.006.503	42.773	1.04%	1.963.730	
179	DCF	49%	14.700.000	2.513	0.01%	14.697.487	
180	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
181	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
182	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
183	DCS	49%	29.552.384	374.238	0.62%	29.178.146	
184	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
185	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
186	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
187	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
188	DDV	49%	71.593.851	95.600	0.07%	71.498.251	
189	DFC	0%	0	0	0%	0	
190	DFE	0%	0	0	0%	0	
191	DGT	49%	38.710.000	48.300	0.06%	38.661.700	
192	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
193	DHD	0%	0	14.244	0.07%	-14.244	
194	DHN	0%	0	0	0%	0	
195	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
196	DIC	49%	13.027.061	85.693	0.32%	12.941.368	
197	DID	50%	7.811.276	11.400	0.07%	7.799.876	
198	DKC	0%	0	0	0%	0	
199	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
200	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
201	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
202	DLH	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DLM	0%	0	0	0%	0	
204	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
205	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
206	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
207	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
208	DMN	0%	0	0	0%	0	
209	DMS	0%	0	0	0%	0	
210	DNA	0%	0	576	0%	-576	
211	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
212	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
213	DNH	0%	0	4.000	0%	-4.000	
214	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
215	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
216	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
217	DNT	0%	0	0	0%	0	
218	DNW	9.5%	11.400.000	285.937	0.24%	11.114.063	
219	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
220	DOC	0%	0	100	0%	-100	
221	DOP	49%	2.312.775	7.200	0.15%	2.305.575	
222	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
223	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
224	DPH	49%	1.470.000	2.400	0.08%	1.467.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
225	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
226	DPS	49%	15.231.775	108.061	0.35%	15.123.714	
227	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
228	DRI	50%	36.600.000	133.178	0.18%	36.466.822	
229	DSC	100%	204.838.925	2.800	0%	204.836.125	
230	DSD	0%	0	0	0%	0	
231	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
232	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
233	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
234	DTB	0%	0	0	0%	0	
235	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
236	DTH	0%	0	0	0%	0	
237	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
238	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
239	DTP	0%	0	0	0%	0	
240	DTV	49%	2.587.200	1.700	0.03%	2.585.500	
241	DUS	0%	0	0	0%	0	
242	DVC	0%	0	0	0%	0	
243	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
244	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
245	DWC	50%	15.760.000	1.100	0%	15.758.900	
246	DWS	0%	0	0	0%	0	
247	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
248	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
249	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
250	EFI	49%	5.331.200	4.100	0.04%	5.327.100	
251	EIC	49%	17.971.801	11.728	0.03%	17.960.073	
252	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
253	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
254	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
255	EMS	0%	0	446.798	2.13%	-446.798	
256	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
257	EPH	100%	2.500.000	4.300	0.17%	2.495.700	
258	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
259	ESO	0%	0	81.300	2.03%	-81.300	(*)
260	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
261	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
262	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
263	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
264	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
265	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
266	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
267	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
268	FHS	0%	0	0	0%	0	
269	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
270	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
271	FOC	49%	9.050.924	851.292	4.61%	8.199.632	
272	FOX	0%	0	6.495	0%	-6.495	
273	FRC	49%	1.470.000	1.800	0.06%	1.468.200	
274	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
275	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
276	FT1	49%	3.469.127	15.600	0.22%	3.453.527	
277	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
278	FTM	49%	24.500.000	152.030	0.30%	24.347.970	
279	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
280	G20	49%	7.056.000	20.100	0.14%	7.035.900	
281	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
282	G36	0%	0	0	0%	0	
283	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
284	GCB	0%	0	20	0%	-20	
285	GCF	0%	0	0	0%	0	
286	GDA	49%	56.198.839	27.210.005	23.72%	28.988.834	
287	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
288	GEE	50%	150.000.000	119.900	0.04%	149.880.100	
289	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
290	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
291	GGG	49%	14.400.408	620.030	2.11%	13.780.378	
292	GH3	0%	0	0	0%	0	
293	GHC	49%	23.354.625	366.866	0.77%	22.987.759	
294	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
295	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
296	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
297	GPC	0%	0	0	0%	0	
298	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
299	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
300	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
301	GTS	0%	0	50.500	0.18%	-50.500	
302	GTT	49%	21.316.470	39.575	0.09%	21.276.895	
303	GVT	49%	5.686.499	2.912	0.03%	5.683.587	
304	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
305	HAC	49%	14.298.737	188.039	0.64%	14.110.698	
306	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
307	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
308	HAM	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
309	HAN	49%	69.113.520	5.600	0%	69.107.920	
310	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
311	HBD	49%	985.439	16.473	0.82%	968.966	
312	HBH	30%	4.800.000	325.510	2.03%	4.474.490	
313	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
314	HC3	49%	10.136.001	74.482	0.36%	10.061.519	
315	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
316	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
317	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
318	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
319	HD6	0%	0	0	0%	0	
320	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
321	HDM	5%	1.004.812	10.767	0.05%	994.045	
322	HDO	49%	8.310.340	76.532	0.45%	8.233.808	
323	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
324	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
325	HDW	49%	15.622.410	19.600	0.06%	15.602.810	
326	HEC	0%	0	100	0%	-100	
327	HEJ	0%	0	0	0%	0	
328	HEM	49%	18.965.278	6.450	0.02%	18.958.828	
329	HEP	49%	2.940.000	38.600	0.64%	2.901.400	
330	HES	0%	0	0	0%	0	
331	HFB	0%	0	0	0%	0	
332	HFC	0%	0	0	0%	0	
333	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
334	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
335	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
336	HHG	49%	17.099.213	560.450	1.61%	16.538.763	
337	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
338	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
339	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
340	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
341	HIO	0%	0	0	0%	0	(*)
342	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
343	HKB	49%	25.283.999	422.510	0.82%	24.861.489	
344	HKP	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
345	HLA	49%	16.885.053	35.230	0.10%	16.849.823	
346	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
347	HLO	0%	0	3.148.200	39.35%	-3.148.200	(*)
348	HLR	49%	808.500	9.300	0.56%	799.200	
349	HLS	0%	0	0	0%	0	
350	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
351	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
352	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
353	HMS	0%	0	10.582	0.12%	-10.582	
354	HNA	0%	0	2.800	0%	-2.800	
355	HNB	49%	4.655.000	14.100	0.15%	4.640.900	
356	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
357	HND	49%	245.000.000	72.410	0.01%	244.927.590	
358	HNF	49%	14.700.000	900	0%	14.699.100	
359	HNI	0%	0	183.800	0.77%	-183.800	
360	HNM	0%	0	78.162	0.18%	-78.162	
361	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
362	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
363	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
364	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
365	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
366	HPD	49%	4.070.229	259.200	3.12%	3.811.029	
367	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
368	HPI	0%	0	0	0%	0	
369	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
370	HPP	49%	3.923.516	1.739.636	21.73%	2.183.880	
371	HPT	49%	4.451.209	326.886	3.6%	4.124.323	
372	HPW	49%	36.361.400	72.500	0.10%	36.288.900	
373	HRB	49%	3.105.816	5.900	0.09%	3.099.916	
374	HRT	49%	39.228.895	9.500	0.01%	39.219.395	
375	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
376	HSI	0%	0	328.385	3.28%	-328.385	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
377	HSM	49%	10.045.000	2.300	0.01%	10.042.700	
378	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
379	HSV	50%	7.874.997	49.840	0.32%	7.825.157	
380	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
381	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
382	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
383	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
384	HTT	49%	9.800.000	203.600	1.02%	9.596.400	
385	HU3	49%	4.899.972	402.490	4.02%	4.497.482	
386	HU4	49%	7.350.000	5.200	0.03%	7.344.800	
387	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
388	HUG	0%	0	600	0%	-600	
389	HVA	49%	6.688.500	0	0%	6.688.500	
390	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
391	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
392	HWS	100%	87.600.000	391.200	0.45%	87.208.800	
393	IBD	0%	0	0	0%	0	
394	IBN	0%	0	0	0%	0	
395	ICC	49%	1.862.000	291.841	7.68%	1.570.159	
396	ICF	49%	6.275.430	360.760	2.82%	5.914.670	
397	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
398	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
399	IDP	100%	58.945.472	5.787.320	9.82%	53.158.152	
400	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
401	IFS	100%	87.140.984	85.833.919	98.5%	1.307.065	
402	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
403	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
404	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
405	ILS	0%	0	0	0%	0	
406	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
407	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
408	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
409	IRC	0%	0	0	0%	0	
410	ISG	0%	0	0	0%	0	
411	ISH	0%	0	71.200	0.16%	-71.200	
412	IST	49%	5.884.249	18.900	0.16%	5.865.349	
413	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
414	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
415	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
416	KCB	49%	3.920.000	75.900	0.95%	3.844.100	
417	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
418	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
419	KHD	50%	1.631.409	100	0%	1.631.309	
420	KHL	49%	5.880.000	75.900	0.63%	5.804.100	
421	KHW	0%	0	0	0%	0	
422	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
423	KLB	30%	109.584.563	826	0%	109.583.737	
424	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
425	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
426	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
427	KSH	49%	28.179.740	144.725	0.25%	28.035.015	
428	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
429	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
430	KTC	0%	0	0	0%	0	
431	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
432	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
433	KVC	49%	24.255.000	563.124	1.14%	23.691.876	
434	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
435	L12	49%	3.430.000	4.900	0.07%	3.425.100	
436	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
437	L44	49%	1.960.000	46.900	1.17%	1.913.100	
438	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
439	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
440	LAI	49%	4.189.500	500	0.01%	4.189.000	
441	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
442	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
443	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
444	LCM	49%	12.070.170	1.059.355	4.3%	11.010.815	
445	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
446	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
447	LG9	49%	2.463.034	200	0%	2.462.834	
448	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
449	LIC	0%	0	0	0%	0	
450	LKW	9.5%	237.500	83.126	3.33%	154.374	
451	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
452	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
453	LM7	49%	2.450.000	13.901	0.28%	2.436.099	
454	LMC	0%	0	0	0%	0	
455	LMH	100%	25.629.995	6.271	0.02%	25.623.724	
456	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
457	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
458	LO5	49%	2.523.397	43.398	0.84%	2.479.999	
459	LPT	0%	0	0	0%	0	
460	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
461	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
462	LTC	49%	2.247.140	99.934	2.18%	2.147.206	
463	LTG	49%	39.490.736	33.950.332	42.13%	5.540.404	
464	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
465	LUT	49%	7.350.000	43.985	0.29%	7.306.015	
466	M10	0%	0	0	0%	0	
467	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
468	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
469	MCD	0%	0	0	0%	0	
470	MCG	49%	28.179.900	45.293	0.08%	28.134.607	
471	MCH	50%	363.730.939	15.500.255	2.13%	348.230.684	
472	MCM	100%	110.000.000	1.150.020	1.05%	108.849.980	
473	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
474	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
475	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
476	MEC	49%	4.093.273	30.802	0.37%	4.062.471	
477	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
478	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
479	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
480	MFS	49%	3.460.859	598.245	8.47%	2.862.614	
481	MGC	49%	5.292.000	3.300	0.03%	5.288.700	
482	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
483	MGR	0%	0	0	0%	0	
484	MH3	0%	0	325.900	2.72%	-325.900	
485	MIC	49%	2.717.023	34.723	0.63%	2.682.300	
486	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
487	MKP	49%	12.517.474	3.978.813	15.58%	8.538.661	
488	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
489	MLS	49%	1.960.000	69.100	1.73%	1.890.900	
490	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
491	MML	100%	327.132.940	7.870.667	2.41%	319.262.273	
492	MNB	0%	0	70.722	0.37%	-70.722	
493	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
494	MPC	50%	199.943.650	155.636.399	38.92%	44.307.251	
495	MPT	49%	8.382.510	71.698	0.42%	8.310.812	
496	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
497	MQB	0%	0	0	0%	0	
498	MQN	0%	0	0	0%	0	
499	MRF	50%	1.837.702	26.785	0.73%	1.810.917	
500	MSR	24.51%	269.402.993	111.416.385	10.14%	157.986.608	
501	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
502	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
503	MTB	0%	0	0	0%	0	
504	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
505	MTG	0%	0	94.035	1.49%	-94.035	
506	MTH	49%	2.346.075	661.904	13.82%	1.684.171	
507	MTL	49%	2.940.000	12.600	0.21%	2.927.400	
508	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
509	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
510	MTS	0%	0	0	0%	0	
511	MTV	49%	2.646.000	4.100	0.08%	2.641.900	
512	MVC	49%	49.000.000	6.300	0.01%	48.993.700	
513	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
514	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
515	NAB	30%	317.412.484	701.053	0.07%	316.711.431	
516	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
517	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
518	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
519	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
520	NBE	49%	2.450.000	149.300	2.99%	2.300.700	
521	NBT	50%	14.700.000	136.100	0.46%	14.563.900	
522	NCS	49%	8.795.058	298.195	1.66%	8.496.863	
523	ND2	49%	24.497.040	17.629.883	35.26%	6.867.157	
524	NDC	49%	2.922.360	6.300	0.11%	2.916.060	
525	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
526	NDP	49%	5.439.000	1.600	0.01%	5.437.400	
527	NDT	49%	7.663.588	3.015	0.02%	7.660.573	
528	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
529	NED	49%	19.845.000	78.600	0.19%	19.766.400	
530	NEM	0%	0	0	0%	0	(*)
531	NGC	49%	1.126.928	305.708	13.29%	821.220	
532	NHP	49%	13.512.480	187.100	0.68%	13.325.380	
533	NHV	49%	2.685.254	14.000	0.26%	2.671.254	
534	NJC	50%	1.500.000	2.100	0.07%	1.497.900	
535	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
536	NNT	49%	4.650.512	26.700	0.28%	4.623.812	
537	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
538	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
539	NQN	49%	24.907.480	6.600	0.01%	24.900.880	
540	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
541	NS2	49%	27.832.000	21.200	0.04%	27.810.800	
542	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
543	NSL	49%	4.900.000	75.900	0.76%	4.824.100	
544	NSS	0%	0	0	0%	0	
545	NTB	49%	19.491.992	106.064	0.27%	19.385.928	
546	NTC	0%	0	781.487	3.26%	-781.487	
547	NTF	0%	0	0	0%	0	
548	NTT	0%	0	0	0%	0	
549	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
550	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
551	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
552	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
553	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
554	ODE	0%	0	0	0%	0	
555	OIL	6.621%	68.476.335	56.921.081	5.5%	11.555.254	
556	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
557	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
558	PAP	0%	0	0	0%	0	
559	PAS	49%	13.744.484	294.001	1.05%	13.450.483	
560	PAT	50%	12.500.000	211.800	0.85%	12.288.200	
561	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
562	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
563	PCC	0%	0	0	0%	0	
564	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
565	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
566	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
567	PDC	49%	7.350.000	14.100	0.09%	7.335.900	
568	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
569	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
570	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
571	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
572	PFL	49%	24.500.000	85.900	0.17%	24.414.100	
573	PGB	30%	90.000.000	281.800	0.09%	89.718.200	
574	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
575	PHP	49%	160.210.400	1.803.659	0.55%	158.406.741	
576	PHS	100%	150.009.819	124.674.959	83.11%	25.334.860	
577	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
578	PIS	0%	0	0	0%	0	
579	PIV	49%	8.489.221	248.670	1.44%	8.240.551	
580	PJS	49%	4.410.000	639.098	7.1%	3.770.902	
581	PLA	0%	0	0	0%	0	
582	PLE	0%	0	0	0%	0	
583	PLO	0%	0	0	0%	0	
584	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
585	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
586	PMW	50%	24.999.916	400	0%	24.999.516	
587	PND	49%	3.266.666	1.051	0.02%	3.265.615	
588	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
589	PNP	0%	0	0	0%	0	
590	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
591	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
592	POS	49%	19.600.000	122.400	0.31%	19.477.600	
593	POV	49%	6.124.809	16.525	0.13%	6.108.284	
594	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
595	PPI	49%	23.662.408	96.636	0.20%	23.565.772	
596	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
597	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
598	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
599	PSB	49%	24.500.000	17.730	0.04%	24.482.270	
600	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
601	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
602	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
603	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
604	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
605	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
606	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
607	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
608	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
609	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
610	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
611	PTT	0%	0	0	0%	0	
612	PTV	49%	9.800.000	6.200	0.03%	9.793.800	
613	PTX	0%	0	0	0%	0	
614	PVA	49%	10.704.540	27.944	0.13%	10.676.596	
615	PVE	49%	12.250.000	2.755.785	11.02%	9.494.215	
616	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
617	PVL	49%	24.500.000	147.707	0.30%	24.352.293	
618	PVM	49%	18.932.914	59.449	0.15%	18.873.465	
619	PVO	0%	0	14.115	0.16%	-14.115	
620	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
621	PVV	49%	14.700.000	32.800	0.11%	14.667.200	
622	PVX	0%	0	598.122	0.15%	-598.122	
623	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
624	PWA	49%	4.900.000	231.000	2.31%	4.669.000	
625	PWS	49%	18.798.153	13.900	0.04%	18.784.253	
626	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
627	PXA	49%	7.350.000	18.500	0.12%	7.331.500	
628	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
629	PXI	49%	14.700.000	64.060	0.21%	14.635.940	
630	PXL	49%	40.533.883	120.780	0.15%	40.413.103	
631	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
632	PXS	49%	29.400.000	6.332.106	10.55%	23.067.894	
633	PXT	49%	9.800.000	433.559	2.17%	9.366.441	
634	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
635	QHW	49%	3.920.000	14.900	0.19%	3.905.100	
636	QNC	49%	29.400.000	9.265.909	15.44%	20.134.091	
637	QNS	49%	174.900.577	57.332.879	16.06%	117.567.698	
638	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
639	QNU	0%	0	0	0%	0	
640	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
641	QPH	49%	9.105.719	5.100	0.03%	9.100.619	
642	QSP	49%	5.288.214	78.500	0.73%	5.209.714	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
643	QTP	49%	220.500.000	6.984.900	1.55%	213.515.100	
644	RAT	49%	2.901.702	27.000	0.46%	2.874.702	
645	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
646	RCC	49%	15.711.727	4.204	0.01%	15.707.523	
647	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
648	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
649	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
650	RIC	49%	14.067.002	8.184.795	28.51%	5.882.207	
651	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
652	RTB	0%	0	800	0%	-800	
653	S12	49%	2.450.000	530.400	10.61%	1.919.600	
654	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
655	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
656	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
657	S96	49%	5.466.210	154.162	1.38%	5.312.048	
658	SAC	49%	1.984.500	129.000	3.19%	1.855.500	
659	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
660	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
661	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
662	SAS	49%	65.405.841	503.287	0.38%	64.902.554	
663	SB1	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
664	SBB	50%	43.762.268	0	0%	43.762.268	(*)
665	SBD	49%	6.622.193	63.209	0.47%	6.558.984	
666	SBH	0%	0	49.700	0.04%	-49.700	
667	SBL	0%	0	13.200	0.11%	-13.200	
668	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
669	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
670	SBS	100%	146.607.600	737.084	0.50%	145.870.516	
671	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
672	SCC	0%	0	24.200	0.50%	-24.200	
673	SCJ	0%	0	101.662	0.18%	-101.662	
674	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
675	SCO	0%	0	0	0%	0	
676	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
677	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
678	SD2	49%	7.067.532	871.354	6.04%	6.196.178	
679	SD3	49%	7.839.684	14.183	0.09%	7.825.501	
680	SD4	49%	5.047.000	202.633	1.97%	4.844.367	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
681	SD7	49%	5.194.000	71.783	0.68%	5.122.217	
682	SD8	49%	1.372.000	305.800	10.92%	1.066.200	
683	SDB	49%	5.390.000	22.100	0.20%	5.367.900	
684	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
685	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
686	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
687	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
688	SDK	49%	1.274.000	50.748	1.95%	1.223.252	
689	SDP	49%	5.446.091	17.353	0.16%	5.428.738	
690	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
691	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
692	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
693	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
694	SEP	0%	0	0	0%	0	
695	SGB	30%	92.400.000	46.020.508	14.94%	46.379.492	
696	SGI	100%	75.464.700	12.700	0.02%	75.452.000	
697	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
698	SGP	49%	105.984.530	103.403	0.05%	105.881.127	
699	SGS	49%	7.065.800	36.650	0.25%	7.029.150	
700	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
701	SHC	49%	2.111.679	46.230	1.07%	2.065.449	
702	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
703	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
704	SID	49%	49.000.000	140.900	0.14%	48.859.100	
705	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
706	SII	50%	32.261.052	31.565.547	48.92%	695.505	
707	SIV	49%	1.476.063	274.500	9.11%	1.201.563	
708	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
709	SJG	0%	0	0	0%	0	
710	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
711	SKH	20%	6.600.000	11.400	0.03%	6.588.600	
712	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
713	SKV	49%	11.270.000	28.600	0.12%	11.241.400	
714	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
715	SNZ	0%	0	22.400	0.01%	-22.400	
716	SON	0%	0	0	0%	0	
717	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
718	SPB	49%	6.517.042	793	0.01%	6.516.249	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
719	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
720	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
721	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
722	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
723	SQC	49%	53.900.000	7.600.670	6.91%	46.299.330	
724	SRB	49%	4.165.000	70.922	0.83%	4.094.078	
725	SRT	49%	24.651.900	40.000	0.08%	24.611.900	
726	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
727	SSG	49%	2.450.000	3.800	0.08%	2.446.200	
728	SSH	50%	187.500.000	1.700	0%	187.498.300	
729	SSN	49%	19.404.000	11.329	0.03%	19.392.671	
730	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
731	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
732	STH	0%	0	0	0%	0	
733	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
734	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
735	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
736	STW	0%	0	0	0%	0	
737	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
738	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
739	SWC	49%	32.879.000	7.110	0.01%	32.871.890	
740	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
741	SZG	0%	0	0	0%	0	
742	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
743	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
744	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
745	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
746	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
747	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
748	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
749	TBH	0%	0	0	0%	0	
750	TBR	0%	0	0	0%	0	
751	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
752	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
753	TCI	100%	100.979.982	349.129	0.35%	100.630.853	
754	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
755	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
756	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
757	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
758	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
759	TDF	0%	0	0	0%	0	
760	TDS	49%	5.990.442	47.910	0.39%	5.942.532	
761	TED	49%	6.125.000	4.413.110	35.3%	1.711.890	
762	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
763	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
764	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
765	THM	0%	0	0	0%	0	(*)
766	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
767	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
768	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
769	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
770	THW	49%	2.450.000	110.200	2.2%	2.339.800	
771	TID	0%	0	0	0%	0	
772	TIE	49%	4.689.251	297.860	3.11%	4.391.391	
773	TIN	50%	35.068.607	129.700	0.18%	34.938.907	
774	TIS	49%	90.160.000	26.620	0.01%	90.133.380	
775	TKA	0%	0	0	0%	0	
776	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
777	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
778	TLI	0%	0	0	0%	0	
779	TLP	0%	0	0	0%	0	
780	TLT	49%	3.425.002	16.710	0.24%	3.408.292	
781	TMG	49%	8.820.000	4.000	0.02%	8.816.000	
782	TMW	0%	0	0	0%	0	
783	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
784	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
785	TNP	0%	0	0	0%	0	
786	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
787	TNW	49%	7.840.000	10.000	0.06%	7.830.000	
788	TOP	49%	12.421.500	376.900	1.49%	12.044.600	
789	TOS	0%	0	0	0%	0	
790	TOW	50%	3.989.075	805.200	10.09%	3.183.875	
791	TPS	49%	2.450.000	93.687	1.87%	2.356.313	
792	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
793	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
794	TR1	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
795	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
796	TRS	0%	0	1.904	0.03%	-1.904	
797	TRT	0%	0	0	0%	0	
798	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
799	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
800	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
801	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609	
802	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
803	TST	49%	2.352.000	45.600	0.95%	2.306.400	
804	TTD	49%	7.620.480	120.800	0.78%	7.499.680	
805	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
806	TTN	49%	17.996.475	121.350	0.33%	17.875.125	
807	TTP	100%	14.999.998	13.232.569	88.22%	1.767.429	
808	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
809	TUG	49%	1.323.000	169.900	6.29%	1.153.100	
810	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123	
811	TV6	49%	1.470.000	1.105.000	36.83%	365.000	
812	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
813	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
814	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
815	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
816	TVN	49%	332.220.000	538.700	0.08%	331.681.300	
817	TVP	0%	0	31.001	0.11%	-31.001	
818	TVW	50%	7.298.930	1.100	0.01%	7.297.830	
819	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
820	UCT	0%	0	0	0%	0	
821	UDC	49%	17.150.000	4.641.980	13.26%	12.508.020	
822	UDJ	49%	8.085.000	778.400	4.72%	7.306.600	
823	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
824	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
825	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
826	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
827	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
828	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
829	USD	0%	0	0	0%	0	
830	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
831	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
832	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
833	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
834	VAB	.5%	2.699.800	89.985	0.02%	2.609.815	
835	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
836	VAV	50%	16.000.000	715.700	2.24%	15.284.300	
837	VBB	30%	143.304.800	22.424	0%	143.282.376	
838	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
839	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
840	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
841	VC5	49%	2.450.000	63.140	1.26%	2.386.860	
842	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
843	VCP	50%	41.894.829	28.102	0.03%	41.866.727	
844	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
845	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
846	VCW	49%	36.750.000	92.650	0.12%	36.657.350	
847	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
848	VDB	0%	0	0	0%	0	
849	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
850	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
851	VE9	49%	6.136.570	11.453	0.09%	6.125.117	
852	VEA	49%	651.112.000	52.648.751	3.96%	598.463.249	
853	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
854	VEF	49%	81.635.984	1.400	0%	81.634.584	
855	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
856	VET	0%	0	17.100	0.11%	-17.100	
857	VFC	49%	16.660.000	15.199.363	44.7%	1.460.637	
858	VFR	49%	7.350.000	2.801	0.02%	7.347.199	
859	VGG	49%	21.609.000	6.547.858	14.85%	15.061.142	
860	VGI	0%	0	1.938.198	0.06%	-1.938.198	
861	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
862	VGR	49%	30.992.500	13.791.630	21.8%	17.200.870	
863	VGT	49%	245.000.000	65.320.340	13.06%	179.679.660	
864	GVV	49%	17.529.479	1.400	0%	17.528.079	
865	VHD	0%	0	0	0%	0	
866	VHF	49%	10.535.000	200	0%	10.534.800	
867	VHG	49%	73.500.000	486.617	0.32%	73.013.383	
868	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
869	VIE	49%	2.480.009	5.644	0.11%	2.474.365	
870	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
871	VIM	49%	612.500	5.810	0.46%	606.690	
872	VIN	49%	12.495.000	55.200	0.22%	12.439.800	
873	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
874	VIW	0%	0	200	0%	-200	
875	VKC	50%	10.000.000	596.923	2.98%	9.403.077	
876	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
877	VLB	0%	0	8.400	0.02%	-8.400	
878	VLC	100%	172.346.173	464.572	0.27%	171.881.601	
879	VLF	49%	5.860.391	26.659	0.22%	5.833.732	
880	VLG	49%	6.963.943	47.700	0.34%	6.916.243	
881	VLP	0%	0	0	0%	0	
882	VLW	50%	14.450.000	67.200	0.23%	14.382.800	
883	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
884	VMG	49%	4.704.000	71.700	0.75%	4.632.300	
885	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
886	VMT	0%	0	0	0%	0	
887	VNA	49%	9.800.000	374.072	1.87%	9.425.928	
888	VNB	49%	33.275.880	724.700	1.07%	32.551.180	
889	VNH	49%	3.931.304	71.710	0.89%	3.859.594	
890	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
891	VNP	49%	9.520.167	164.600	0.85%	9.355.567	
892	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
893	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
894	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
895	VOC	0%	0	759.130	0.62%	-759.130	
896	VPA	49%	7.387.326	13.900	0.09%	7.373.426	
897	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
898	VPR	49%	2.466.434	356.240	7.08%	2.110.194	
899	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
900	VQC	49%	1.763.794	144.598	4.02%	1.619.196	
901	VRG	49%	12.688.485	8.790	0.03%	12.679.695	
902	VSE	49%	4.379.252	197.800	2.21%	4.181.452	
903	VSF	0%	0	3.323	0%	-3.323	
904	VSG	49%	5.411.560	79.230	0.72%	5.332.330	
905	VSN	0%	0	3.464.620	4.28%	-3.464.620	
906	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
907	VST	0%	0	38.431	0.06%	-38.431	
908	VT A	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
909	VTD	0%	0	0	0%	0	
910	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
911	VTG	0%	0	0	0%	0	
912	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
913	VTK	49%	4.597.782	189.029	2.01%	4.408.753	
914	VTL	0%	0	44.946	0.44%	-44.946	
915	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
916	VTP	49%	59.673.690	13.089.064	10.75%	46.584.626	
917	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
918	VTR	0%	0	0	0%	0	
919	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
920	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
921	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
922	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
923	VVS	49%	10.045.000	0	0%	10.045.000	
924	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
925	VW3	49%	980.000	23.400	1.17%	956.600	
926	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
927	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
928	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
929	VXT	0%	0	0	0%	0	
930	WSB	50%	7.250.000	2.225.830	15.35%	5.024.170	
931	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)
932	WTC	49%	4.900.000	28.500	0.29%	4.871.500	
933	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
934	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
935	XDC	100%	8.200	2.100	25.61%	6.100	
936	XDH	49%	13.243.184	300	0%	13.242.884	
937	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
938	XLV	0%	0	0	0%	0	
939	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
940	XMD	49%	1.960.000	1.300	0.03%	1.958.700	
941	XMP	50%	7.500.000	2.600	0.02%	7.497.400	
942	XPB	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	
943	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
944	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	
SẢN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	ING	0%	0	256.226	1.23%	-256.226	
22	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
23	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
24	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
25	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
26	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
27	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
28	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
29	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
30	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
31	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
32	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
33	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
34	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
35	QNP	0%	0	0	0%	0	
36	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
37	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
38	SLD	0%	0	0	0%	0	
39	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
40	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
41	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
42	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
43	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
44	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
45	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
46	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
47	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
48	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
49	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
50	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
51	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**